

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 6 - 2021

“V/v Tranh chấp ly hôn
và chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Mên
2. Ông Nguyễn Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Đoàn Tấn T, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Trần Thị N, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2021, các lời khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Đoàn Tấn T trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1988 ông Đoàn Tấn T và bà Trần Thị N tự nguyện xác lập hôn nhân, đến năm 2002 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần xảy ra bất hòa, cãi vã về cách ứng xử, về tình cảm, cụ thể bà N không tin tưởng hay ghen và nhiều lần có lời lẽ xúc phạm ông, ông T

cũng thừa nhận có lỗi do đi làm có bạn bè bên ngoài, ông có giải thích nhưng giữa ông và bà N không hòa thuận được, mâu thuẫn kéo dài nên đã sống riêng từ năm 2020 đến nay. Sau khi sống riêng bà N có tạo điều kiện hàn gắn nhưng ông thấy không kết quả vì trước đây nhiều lần hàn gắn sau đó vẫn xảy ra mâu thuẫn, hiện nay không bên nào còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông T yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị N.

- Về nuôi con tên: Đoàn Bảo T, sinh năm 1993 hiện đã thành niên nên ông T không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung ông T nêu trong đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết gồm: 20 chỉ vàng 18kra, 15 chỉ vàng 24kra, xe mô tô hiệu SimBa biển số 84F3.8019, xe mô tô hiệu Future, xe mô tô hiệu SH, biển số 84F1.434.81, tiền gửi Ngân hàng Agribank và Vietinbank, căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 1878, tờ bản đồ số 3, diện tích 1608m², loại đất ở và thổ cư, tọa lạc ấp M, xã M, huyện C và thửa đất 696, diện tích 2000m², thửa đất 3501, diện tích 1000m², thửa đất 3502, diện tích 1000m², các thửa đất cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc ấp M, xã M, huyện C.

Đến ngày 11/5/2021 ông T nộp đơn xin rút lại yêu cầu chia các tài sản này đối với bà N, để tự thỏa thuận giải quyết riêng. Nay ông T giữ nguyên ý kiến rút lại yêu cầu về chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về số nợ phải thu, phải trả: Ông T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa, không có lời trình bày.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự, tuy nhiên việc chấp hành pháp luật của bị đơn là chưa đúng.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

+ Về hôn nhân: Cho ông T được ly hôn với bà N.

+ Về con tên Đoàn Bảo T, sinh năm 1993 hiện đã thành niên, ông T, bà N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét.

+ Về yêu cầu chia tài sản chung, ông T tự nguyện rút lại yêu cầu nên đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông T đối với bà N.

+ Về nợ chung do ông T, bà N không đặt ra tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí hôn nhân sơ thẩm buộc ông T phải nộp quy định của pháp luật; về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét đơn của ông Đoàn Tấn T khởi kiện tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn đối với bà Trần Thị N; địa chỉ ấp M, xã M, huyện C. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- *Về hôn nhân*: Xét thấy giữa ông Đoàn Tấn T và bà Trần Thị N tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 2002 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân của ông T và bà N là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông T khai trong quá trình chung sống giữa ông và bà N nhiều lần xảy ra bất hòa, cãi vã về cách ứng xử, tình cảm, không còn tin tưởng nhau, không hòa thuận được nên đã sống riêng từ năm 2020 đến nay. Sau khi sống riêng ông T không tạo điều kiện hàn gắn lại và Tòa án nhiều lần động viên hàn gắn nhưng ông T xác định cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, yêu cầu ly hôn với bà N. Đối với bà Trần Thị N nhiều lần không đến tham dự phiên hòa giải, tuy nhiên bà N cung cấp lời khai xác định hôn nhân giữa bà và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân nhưng bà luôn tạo điều kiện hàn gắn để lo cho con nên không đồng ý ly hôn, đến nay mâu thuẫn vẫn còn, không hòa thuận được, bà N không có biện pháp gì để tạo điều kiện hàn gắn lại.

Qua đó, Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa ông T và bà N ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

- *Về con tên*: Đoàn Bảo T, sinh năm 1993 hiện đã thành niên nên ông T, bà N không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Theo nội dung đơn khởi kiện ông T yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông T tự nguyện rút lại yêu cầu về chia tài sản chung; phía bà N có văn bản cung cấp lời khai, đồng ý việc ông T rút yêu cầu chia tài sản, không tranh chấp. Xét thấy,

việc ông T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông T.

- *Về số nợ phải thu, phải trả:* Ông T và bà N không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông T phải nộp 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả số tiền 7.575.000 đồng mà ông T đã nộp tạm ứng chia tài sản chung.

[6] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, khoản 2 Điều 244, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 05 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đoàn Tấn T.

- *Về hôn nhân:* Cho ông Đoàn Tấn T được ly hôn với bà Trần Thị N.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Đoàn Tấn T.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Ông Đoàn Tấn T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002775, ngày 04 tháng 01 năm 2021 do ông T nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Ông T đã nộp đủ án phí.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho ông Đoàn Tấn T số tiền đã nộp 7.575.000 đồng (Bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002776, ngày 04 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang.

- *Về quyền kháng cáo:*

+ Ông Đoàn Tấn T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Bà Trần Thị N vắng mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa